

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THANH HẢI

**PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. LÊ BẢO**

Phản biện 1: **PGS.TS. VÕ XUÂN TIẾN**

Phản biện 2: **TS. LÊ KIM LONG**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 01 năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tuy Phước là huyện đồng bằng lớn ở phía nam tỉnh Bình Định, có diện tích 217,12 km², dân số 181.291 người. Nằm bên đầm Thị Nại, có sông Côn và sông Hà Thanh chảy qua, có quốc lộ 1A, quốc lộ 19, đường sắt Bắc - Nam chạy ngang qua. Tuy Phước chia thành 3 khu vực rõ rệt: các xã phía Tây Nam có tiềm năng rất lớn về đất sản xuất cây công nghiệp; các xã khu Đông với thế mạnh về cây lúa và thủy sản, là khu vực đầy tiềm năng kinh tế của huyện, các xã còn lại là vùng chuyên canh cây lúa.

NTTS ở Tuy Phước trong thời gian qua được khẳng định là thế mạnh, do được thiên nhiên ưu đãi có đầm Thị Nại là đầm nước lợ lớn nhất tỉnh có diện tích hơn 5.000 ha, là nghề sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế và xã hội, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, NTTS huyện Tuy Phước đang phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn như: thiếu quy hoạch, các quá trình này sinh trong quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang NTTS, các vấn đề môi trường trong và xung quanh khu vực nuôi tập trung do chính hoạt động NTTS gây ra...; Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS chưa được đầu tư đồng bộ; Công tác kiểm tra, giám sát còn nhiều bất cập; Tình hình dịch bệnh, con giống kém chất lượng đã gây thiệt hại cho người nuôi; Nguồn vốn đầu tư phát triển NTTS chưa đáp ứng nhu cầu; Ngành NTTS phát triển nhanh và còn mang tính tự phát, do đó phần lớn lực lượng lao động trong ngành chưa được đào tạo và chưa đáp ứng nhu cầu quản lý và sản xuất. Hơn nữa, những biến động của thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước, những nhu cầu khắt khe của người tiêu dùng, sự cạnh tranh khốc liệt về thị trường tiêu thụ của các nước xuất khẩu...

Với tình hình thực tế như trên của huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, đề tài ***“Phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định”*** được lựa chọn nhằm tìm hiểu, phân

tích, đánh giá thực trạng NTTS của huyện, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển ngành NTTS trên địa bàn huyện trong thời gian đến.

2. Mục tiêu của đề tài

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển NTTS để hình thành khung nội dung nghiên cứu về phát triển NTTS. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển NTTS trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tìm ra các giải pháp để phát triển ngành NTTS trên địa bàn huyện Tuy Phước trong thời gian đến.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Phát triển NTTS trên địa bàn huyện
- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu phát triển NTTS đối với hai loại đối tượng là nuôi tôm nước lợ và nuôi cá nước ngọt trên địa bàn huyện Tuy Phước trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển NTTS giai đoạn 2007 - 2012. Các giải pháp đưa ra của đề tài có ý nghĩa trong những năm trước mắt.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài này sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp phân tích thực chứng và phân tích chuẩn tắc, phương pháp phân tích mô tả, phương pháp phân tích thống kê, phương pháp phân tích so sánh, đánh giá, tổng hợp, khái quát... theo nhiều cách, từ riêng rẽ tới kết hợp với nhau. Chúng được sử dụng trong việc khảo cứu, phân tích, đánh giá so sánh các nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển NTTS.

Các phương pháp thu thập tài liệu, thông tin được sử dụng trong nghiên cứu là: Kế thừa các số liệu của các công trình nghiên cứu trước đó; Tổng hợp các nguồn số liệu của các phòng, ban của huyện Tuy Phước: Phòng Thống kê, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện; Số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định; Tìm hiểu thông tin thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo chí, Internet...

Công cụ tổng hợp và phân tích số liệu chính: Sử dụng chương trình xử lý số liệu bằng Excel.

5. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, luận văn có kết cấu gồm 3 chương như sau:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển NTTS.

- Chương 2: Thực trạng phát triển NTTS trên địa bàn huyện Tuy Phước.

- Chương 3: Các giải pháp phát triển NTTS trên địa bàn huyện Tuy Phước.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Tài liệu nước ngoài

Nghiên cứu trong nước.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA NTTS

1.1.1. Khái niệm NTTS

NTTS là hoạt động sản xuất dựa trên cơ sở kết hợp giữa tài nguyên thiên nhiên sẵn có (mặt nước biển, nước sông ngòi, ao hồ, ruộng trũng, sông cạn, đầm phá, khí hậu...) với hệ sinh vật sống dưới nước (chủ yếu là cá, tôm và các loại thủy sản khác) có sự tham gia trực tiếp của con người. Hay nói cụ thể hơn, NTTS là nuôi các loài động vật (cá, giáp xác, nhuyễn thể...) và thực vật (rong biển)... trong các môi trường như nước ngọt, nước lợ, nước mặn.

1.1.2. Đặc điểm của NTTS

- Nuôi trồng thủy sản mang tính vùng miền

- Thủy vực vừa là tư liệu sản xuất chủ yếu vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được

- Nuôi trồng thủy sản mang tính thời vụ cao

- Đối tượng sản xuất của ngành nuôi trồng thủy sản là cơ thể sống

1.1.3. Phân loại các hình thức NTTS

- Phân loại theo quãng, nuôi kết hợp các đối tượng đăng quãng trong ao. hình thức nuôi: Nuôi trong ao, nuôi trong lồng bè, nuôi chần sáo, đăng

- Phân theo loại hình nuôi: Nuôi quảng canh, nuôi quảng canh cải tiến, nuôi bán thâm canh và thâm canh, nuôi siêu thâm canh.

- Phân theo môi trường nuôi: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi thủy sản nước mặn.

1.1.4. Vai trò của ngành NTTS trong nền kinh tế quốc dân

- Phát triển nuôi trồng thủy sản cung cấp thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng nông thôn, thu hút hàng vạn người lao động dư thừa, nông nhân ở nông thôn tham gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho dân cư.

- Nuôi trồng thủy sản tăng nên sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng với tốc độ nhanh theo chiều hướng năm sau cao hơn năm trước.

- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần vào việc bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHÍ PHẢN ẢNH SỰ PHÁT TRIỂN NTTS

1.2.1. Nội dung về phát triển NTTS

a. Tăng trưởng quy mô nuôi trồng thủy sản

b. Thay đổi cơ cấu sản xuất trong NTTS

c. Sự phát triển kỹ thuật sản xuất và giống thủy sản

d. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất

e. Tăng trưởng thị trường tiêu thụ sản phẩm

f. Đóng góp vào phát triển xã hội và cải thiện môi trường

1.2.2. Các tiêu chí phản ánh sự phát triển NTTS

Diện tích NTTS, Lao động trong NTTS, Sản lượng và giá trị sản xuất của NTTS, Năng suất nuôi, Vốn trong NTTS

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NTTS

1.3.1. Các yếu tố về điều kiện tự nhiên

1.3.2. Cơ sở hạ tầng

1.3.3. Hệ thống cung cấp dịch vụ NTTS

1.3.4. Quản lý nhà nước và chính sách phát triển NTTS

1.4. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN NTTS

1.4.1. Kinh nghiệm phát triển NTTS ở một số nước trên thế giới

1.4.2. Kinh nghiệm phát triển NTTS ở Việt Nam

1.4.3. Những bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển NTTS ở huyện Tuy Phước.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý của huyện; đặc điểm địa hình, địa mạo.
- Khí hậu, chế độ thủy văn, thủy triều, tài nguyên đất đai, khoáng sản

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Dân số, - Lực lượng lao động, - Tình hình kinh tế, xã hội

Qua phân tích đặc điểm tự nhiên và tình hình kinh tế xã hội của Huyện Tuy Phước có thể rút ra những nhận định sau:

Tiềm năng và lợi thế

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển NTTS nước ngọt, nước lợ.

- Cấu kết cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, thông tin liên lạc đã được đầu tư tương đối đầy đủ, phủ kín các vùng, miền trong huyện: tạo điều kiện thuận lợi trong vận chuyển vật tư, con giống, tiêu thụ sản phẩm và trao đổi thông tin.

- Lực lượng lao động trẻ dồi dào, cần cù và năng động là nguồn nhân lực rất quan trọng.

Hạn chế và thách thức

- Khả năng phát triển diện tích đất liền sử dụng NTTS không nhiều; do đó để nâng cao năng suất, sản lượng, hiệu quả kinh tế, cần đầu tư công nghệ phù hợp và nguồn tài chính để cải tạo, xây mới cơ sở hạ tầng. Vấn đề xử lý chất thải nuôi tôm để không gây hậu quả xấu cho môi trường cần quan tâm.

- Nguồn lao động trẻ số lượng nhiều, nhưng tỷ lệ qua đào tạo thấp. Đặt ra, yêu cầu phải có kế hoạch từng bước đào tạo đối với nguồn nhân lực.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NTTS TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.2.1. Thực trạng về tăng trưởng quy mô NTTS

a. Thực trạng phát triển diện tích NTTS

Bảng 2.2: Diện tích NTTS của huyện Tuy Phước giai đoạn 2007-2012

ĐVT: ha

TT	Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Thủy sản nước mặn	0	0	0	0	0	0
2	Thủy sản nước lợ	1.004	1.004	972	972,2	969,1	969,1
	Cá	0	0	2	1,5	0	0
	Tôm	1.004	1.004	970	970,7	969,1	969,1
3	Thủy sản nước ngọt	30	27	25	24,8	24,8	24,5
	Cá	30	27	25	24,8	24,8	24,5
	Tổng cộng	1034	1031	997	997	993,9	993,6

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Tuy Phước

Tốc độ tăng trưởng bình quân diện tích NTTS nước lợ giai đoạn 2007-2012 là -0,59%, tức là diện tích NTTS nước lợ hàng năm có xu hướng giảm. Năm 2012, huyện Tuy Phước có diện tích tôm thẻ chân trắng 96,1 ha; tôm sú 873 ha, chiếm 43,2% tổng diện tích nuôi tôm trong tỉnh, tuy nhiên phần lớn diện tích có điều kiện chỉ phù hợp phương thức nuôi quảng canh cải tiến năng suất không cao.

b. Thực trạng về lao động trong NTTS

Bảng 2.3: Lao động tham gia sản xuất NTTS của huyện Tuy Phước giai đoạn 2007-2012

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm					
			2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Lao động	Người	2.689	2.759	2.803	2.930	2.910	2.319
2	Tốc độ tăng lao động	%		2,60	1,59	4,53	-0,68	-20,31

Nguồn: Sở NN&PTNT Bình Định năm 2013

Lao động tham gia sản xuất NTTS giai đoạn 2007-2010 hằng năm là từ 2.689 - 2930 người. Năm 2011, lực lượng lao động có xu hướng giảm, riêng năm 2012 lao động tham gia sản xuất NTTS giảm mạnh chỉ còn 2.319 người, giảm 591 người so với năm 2011 (giảm 20,3%), do diện tích NTTS giảm, do tình hình ô nhiễm môi trường, dịch bệnh thường làm cho sản lượng và thu nhập của người NTTS giảm, nhiều hộ nuôi tôm bị thua lỗ.

c. Thực trạng về vốn đầu tư cho NTTS

Do đặc thù là diện tích mặt nước NTTS của các hộ là diện tích được giao quyền, nên việc đầu tư để nuôi trồng không được lớn. Chủ yếu đầu tư ban đầu để đắp bờ, làm ao và mua sắm một số thiết bị phục vụ NTTS. Hầu hết vốn của người nuôi ưu tiên tập trung vào chi phí cho quá trình nuôi như: giống, hóa chất, thức ăn, thuốc phòng trừ bệnh và các chi phí khác. Các công trình đầu tư của nhà nước cho vùng nuôi tôm không lớn, do chưa có quy hoạch chi tiết hạ tầng vùng nuôi tôm tập trung. Từ năm

2008 đến 2012, tổng giá trị thực hiện các công trình do ngân sách huyện và tỉnh đầu tư cho thủy lợi chỉ ở mức 88,9 tỷ đồng.

d. Thực trạng sản lượng và giá trị sản lượng NTTS

Bảng 2.4: Sản lượng thủy sản nuôi trồng của huyện Tuy Phước
(2007 - 2012)

ĐVT: Tấn

TT	Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Thủy sản nước mặn	0	0	0	0	0	0
2	Thủy sản nước lợ	1.053	1.133	1.195	1.315	1.444	1.463
	Cá	179	194	175	187	191	194
	Tôm	601	665	770	859	980	991
	Thủy sản khác	273	274	250	269	273	278
3	Thủy sản nước ngọt	12	13	12	13	14	14,3
	Cá	12	13	12	13	14	14,3

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Tuy Phước

Bảng 2.5: Giá trị sản lượng thủy sản nuôi trồng (giá cố định 1994)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Giá trị sản lượng thủy sản nước mặn	0	0	0	0	0	0
2	Giá trị sản lượng thủy sản nước lợ	40.358	44.329	50.225	55.834	65.207	65.982
	Cá	1.432	1.552	1.400	1.469	1.473	1.496
	Tôm	36.060	39.900	46.200	51.540	60.910	61.610
	Thủy sản khác	2.866	2.877	2.625	2.825	2.824	2.876
3	Giá trị sản lượng thủy sản nước ngọt	96	104	96	104	111	114
	Cá	96	104	96	104	111	114

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Tuy Phước

Giá trị sản lượng NTTS hàng năm của huyện có xu hướng tăng lên, song mức độ tăng không cao, do tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng không cao. Giá trị sản lượng năm 2011 là 65,207 tỷ đồng, năm 2012 là 65,982 tỷ đồng, tăng so với năm 2011 là 775 triệu đồng.

2.2.2. Thực trạng về cơ cấu ngành NTTS

Nhìn chung cơ cấu sản lượng NTTS của huyện Tuy Phước trong những năm 2007 - 2012 tương đối ổn định, không có sự biến đổi lớn về tỷ trọng giữa các loại đối tượng nuôi. Chủ yếu là tôm các loại chiếm tỷ trọng cao (67,1%) và có xu hướng tăng dần qua từng năm, cá các loại chiếm 14,08%, thủy sản khác chiếm 18,82%.

Trong cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng thì cơ cấu diện tích nuôi trồng nước lợ chiếm tỷ trọng cao (97,53%). Trong khi đó diện tích mặt nước nuôi trồng nước ngọt chiếm tỷ trọng rất nhỏ (2,47%). Điều này cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu diện tích NTTS ở Tuy Phước thời gian qua là chưa hợp lý.

2.2.3. Thực trạng phát triển kỹ thuật sản xuất và giống thủy sản

a. Về phương thức NTTS

Trong giai đoạn 2010 - 2012 tỷ lệ diện tích phương thức nuôi bán thâm canh tăng từ 9,09% (88,4ha) năm 2010 lên 11,55% (111,9ha) năm 2012; Trong khi đó tỷ lệ diện tích nuôi quảng canh cải tiến giảm từ 90,91% (883,8ha) năm 2010 xuống còn 88,45% (857,2ha) năm 2012.

Bảng 2.8: Cơ cấu diện tích các phương thức NTTS ở Tuy Phước

Chi tiêu \ Năm	2010		2011		2012	
	DT(ha)	%	DT(ha)	%	DT(ha)	%
Tổng số	972,2	100	969,2	100	969,1	100
Bán thâm canh	88,4	9,09	96,9	10,00	111,9	11,55
Quảng canh cải tiến	883,8	90,91	872,3	90,00	857,2	88,45

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Tuy Phước

Trong những năm qua, huyện Tuy Phước chủ trương tăng chậm phương thức nuôi thâm canh - bán thâm canh vì hạ tầng cơ sở không đảm bảo, tình hình dịch bệnh phát sinh diện rộng, do đó vẫn duy trì ổn định diện tích nuôi quảng canh cải tiến các đối tượng tôm-cua-cá kết hợp nhằm tránh rủi ro, ổn định thu nhập cho người nuôi, tuy là hiệu quả không cao bằng nuôi bán thâm canh.

b. Giống cho NTTS

Trên địa bàn huyện chỉ có 01 trại tôm giống nước lợ. Hầu hết lượng con giống nuôi của các hộ nuôi thủy sản đều được cung cấp bởi Trung tâm giống thủy sản thuộc Sở NN&PTTN Bình Định và hai công ty sản xuất giống tôm thẻ chân trắng: Công ty cổ phần chăn nuôi Việt Nam, chi nhánh Bình Định và Công ty TNHH Việt - Úc. Tôm giống được thả nuôi có nguồn gốc từ trong tỉnh (74,85%) và các tỉnh khác như Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận (25,15%). Tỷ lệ kiểm dịch bình quân trong tỉnh chiếm 66% tôm giống qua kiểm dịch, số tôm không kiểm dịch chiếm 34%.

2.2.4. Thực trạng tổ chức sản xuất, môi trường và dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản

Hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là thành phần kinh tế nông hộ nhỏ lẻ, với quy mô diện tích không lớn, trình độ kỹ thuật NTTS không đồng đều, cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS vừa thiếu, vừa yếu, nguồn vốn phát triển sản xuất hạn hẹp.

Các vùng đầm nuôi tôm nước lợ có dấu hiệu phì dưỡng, quá sức tải của môi trường, suy thoái ô nhiễm nguồn nước vùng nuôi, do thiếu cơ sở hạ tầng cơ bản: hệ thống kênh cấp, thoát nước; ao lắng, xử lý nước vào, ao chứa, xử lý bùn thải, nước thải ra.

Những năm gần đây, dịch bệnh tôm nuôi nước lợ diễn biến phức tạp.

2.2.5. Thực trạng về thị trường tiêu thụ thủy sản thương phẩm

Thị trường trong tỉnh: Chủ yếu các hộ nuôi tiêu thụ sản phẩm thủy sản thông qua các tư thương kinh doanh thu mua thủy hải sản ở Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn, chưa thực hiện việc tiêu thụ trực tiếp đến các doanh nghiệp chế biến thủy hải sản trên địa bàn tỉnh, do sản lượng nhỏ lẻ không đủ cung cấp cho các doanh nghiệp.

Thị trường ngoài tỉnh: Chủ yếu bán cho các tư thương của tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên, Khánh Hòa.

2.2.6. Hiệu quả NTTS ở huyện Tuy Phước

a. Thực trạng về năng suất NTTS

- Năng suất nuôi cá nước ngọt

Bảng 2.11: Năng suất nuôi cá nước ngọt huyện Tuy Phước (2007-2012)

Địa phương	ĐVT	Năm					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tuy Phước	Tấn/ha	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6	0,58

Nguồn: Sở NN&PTNT Bình Định năm 2013

Đối với huyện Tuy Phước, nuôi cá nước ngọt trong ao đất chỉ đạt năng suất 1,8 tấn/ha, nuôi cá nước ngọt quảng canh hồ chứa năng suất đạt 0,2 tấn/ha, so với các địa phương và năng suất bình quân toàn tỉnh thì năng suất nuôi cá nước ngọt ở Tuy Phước đạt rất thấp

- Năng suất nuôi tôm nước lợ

Bảng 2.13: Năng suất nuôi tôm thẻ chân trắng Bình Định (2007-2012)

Đvt: Tấn/ha

TT	Địa phương	Năm					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tuy Phước	0,0	12,5	5,7	8,9	7,8	3,1

Nguồn: Sở NN&PTNT Bình Định năm 2013

Năng suất nuôi tôm thẻ chân trắng của huyện Tuy Phước có xu hướng giảm, nhất là năm 2012 chỉ đạt 3,1 tấn/ha, thấp hơn nhiều so với các huyện trong tỉnh, do tình hình dịch bệnh xảy ra diện rộng.

Bảng 2.14: Năng suất nuôi tôm sú huyện Tuy Phước (2007-2012)

Đvt: Tấn/ha

T T	Địa phương	Năm					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tuy Phước	0,6	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5
2	Năng suất bình quân tỉnh Bình Định	1,24	0,58	0,58	1,22	0,80	0,66

Nguồn: Sở NN&PTNT Bình Định năm 2013

Năm 2012 năng suất tôm sú của tỉnh Bình Định cao nhất 1,2 tấn/ha (huyện Hoài Nhơn), thấp nhất 0,1 tấn/ha (thành phố Quy Nhơn). So với năng suất nuôi tôm sú bình quân của toàn tỉnh (0,66 tấn/ha) thì năng suất nuôi tôm sú của huyện Tuy Phước thấp hơn (0,5 tấn/ha).

b. Hiệu quả kinh tế nuôi quảng canh cải tiến ghép tôm sú với cua,

- Hiệu quả kinh tế nuôi quảng canh cải tiến ghép tôm sú với cua, cá năm 2012. Doanh thu: 55 triệu đồng; Chi phí: 44 triệu đồng; Lợi nhuận: 11 triệu đồng/ha/năm; Tỷ suất lợi nhuận/chi phí là 25,45%.

- Hiệu quả kinh tế nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh. Doanh thu: 301.339.500 đồng; Chi phí: 188.700.000đồng; Lợi nhuận: 112.639.500 đồng/ha/vụ; Tỷ suất lợi nhuận/chi phí là 59,69%.

- Hiệu quả kinh tế nuôi tôm sú bán thâm canh. Doanh thu: 150.000.000 đồng; Chi phí: 102.500.000 đồng; Lợi nhuận: 47.500.000 đồng/ha/vụ; Tỷ suất lợi nhuận/chi phí là 25,45%.

2.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NTTS TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

2.3.1. Trình độ người nuôi

Về học vấn, đa phần người nuôi mới tốt nghiệp cấp 2 (61,88%) còn lại là cấp 1 (22,99%) cấp 3 (15,1%). Về kiến thức nuôi tôm, có 97,36% là nuôi theo kinh nghiệm và tiếp thu kiến thức về kỹ thuật nuôi thông qua các lớp tập huấn ngắn ngày. Do đó việc tiếp thu và áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật NTTS gặp nhiều khó khăn, nó làm ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành NTTS của huyện.

2.3.2. Nguồn thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh

Nguồn cung cấp thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh trên địa bàn huyện Tuy Phước chủ yếu thông qua các đại lý kinh doanh thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh thủy sản có tại các vùng nuôi. Trên địa bàn không có cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi.

2.3.3. Cơ sở hạ tầng cho NTTS

- Hệ thống điện, giao thông: Hệ thống điện cung cấp phục vụ NTTS các vùng nuôi chưa được đầu tư đầy đủ, người sản xuất tự đầu tư kéo điện phục vụ cho sản xuất từ nguồn điện thấp sáng sinh hoạt của khu dân cư; hệ thống giao thông vào vùng nuôi là đường đất cấp phối, độ ổn định không cao, dễ bị hư hỏng trong mùa mưa bão.

- Hệ thống cấp, thoát nước nuôi trồng thủy sản: Năm 2009, ngân sách huyện đầu tư hệ thống cấp nước nuôi tôm Sơn - Hòa với tổng giá trị thực hiện trên 12,8 tỷ đồng, nhằm cung cấp nước ngọt cho 2 xã có diện tích NTTS nước lợ chủ lực. Còn lại, đa số vùng nuôi tôm BTC chưa có hệ thống kênh mương cấp, thoát nước hoàn chỉnh; hệ thống thủy lợi nước ngọt phục vụ NTTS thiếu tính chủ động mà phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi nông nghiệp.

- Hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường: Chưa xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường, cụ thể: nội vùng ao nuôi không có ao lắng, xử lý nước đầu vào; ao chứa xử lý nước đầu ra trước khi thải ra môi trường. Nước thải ao thường được thả thẳng vào mương dẫn ra đầm, làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản tự nhiên của đầm Thị Nại.

2.3.4. Công tác quản lý nhà nước về NTTS

- Công tác khuyến nông, khuyến ngư: đã đã phổ biến các chính sách về phát triển NTTS nhằm định hướng cho người nuôi đầu tư vào những đối tượng nuôi phù hợp và đạt hiệu quả cao. Khuyến cáo đối với các hộ nuôi về tình hình mùa vụ, quan trắc môi trường, tình hình dịch bệnh để các hộ nuôi theo dõi thực hiện đúng kỹ thuật nuôi, tránh những tổn thất về sản lượng.

- Chính sách tác động đến phát triển NTTS: Nhìn chung các chính sách đã tác động tích cực đến sản xuất NTTS, hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất. Tuy nhiên, chính sách ưu đãi trong NTTS còn ít.

2.4. ĐÁNH GIÁ TỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NTTS TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.4.1. Những mặt thành công

- Sản lượng và giá trị sản lượng thủy sản nuôi trồng hàng năm đều có xu hướng tăng, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung cho huyện và trở thành ngành mũi nhọn và có nhiều tiềm năng trong những năm tiếp theo.

Về xã hội, phát triển NTTS không chỉ tạo ra công ăn, việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, mà còn tạo cơ hội làm giàu cho nhiều hộ NTTS. Trong khi khai thác ngày càng gặp nhiều khó khăn, thì NTTS có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bù đắp thiếu hụt sản phẩm cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo xu hướng ngày càng gia tăng của thị trường trong và ngoài nước.

2.4.3. Những mặt tồn tại, hạn chế

- Chưa xây dựng được quy hoạch tổng thể phát triển NTTS của huyện Tuy Phước mang tính chiến lược và tầm nhìn dài lâu.

- Cơ sở hạ tầng vùng nuôi chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Năng suất NTTS của huyện Tuy Phước còn thấp so với các huyện trong tỉnh. Quy mô NTTS nước lợ cũng như nước ngọt còn nhỏ lẻ, chưa mang tính sản xuất hàng hóa.

- Cơ cấu sản phẩm nuôi trồng chưa đa dạng, chủ yếu tập trung nuôi tôm các loại. Các hình thức nuôi TC, BTC chưa được mở rộng, chủ yếu là nuôi QCCT kết hợp tôm, cua, cá năng suất không cao.

- Việc kiểm tra, kiểm soát chất lượng thức ăn, thuốc thú y thủy sản, kiểm soát tình hình dịch bệnh ở tôm chưa kịp thời. Công tác khuyến ngư chưa được quan tâm đúng mức.

- Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; Chuyển giao tiến bộ khoa học chưa sâu, rộng. Trình độ kỹ thuật của người nuôi tôm còn hạn chế.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Chưa có sự gắn kết giữa người NTTS với các cơ sở chế biến thủy hải sản trong tỉnh.

2.4.3. Nguyên nhân của những mặt tồn tại, hạn chế

- Nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng chưa được bố trí, phân bổ hợp lý, còn đầu tư dàn trải, thiếu đồng bộ.

- Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng thiếu sự quan tâm của người sản xuất.

- Vai trò công tác quản lý nhà nước về cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

3.1. CÁC CĂN CỨ ĐỀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

3.1.1. Dự báo các tác động ảnh hưởng đến NTTS

a. Dự báo thị trường tiêu thụ sản phẩm

b. Dự báo ứng dụng khoa học - công nghệ trong NTTS

c. Dự báo biến đổi khí hậu và môi trường sinh thái thủy sinh

3.1.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển NTTS

huyện Tuy Phước

a. Quan điểm phát triển NTTS

- Phát triển NTTS trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế tiềm năng, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động. Hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Phát triển NTTS hướng đến cải thiện điều kiện sống nâng cao thu nhập của cộng đồng ngư dân, gắn với xây dựng, phát triển nông thôn mới.

- Phát triển NTTS trong mối quan hệ kết hợp hài hòa lợi ích với các ngành kinh tế khác, thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả kinh tế.

b. Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản

- Mở rộng diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh, có năng suất cao, công nghệ sạch và bảo vệ môi trường. Nâng cao năng suất, sản lượng các vùng nuôi tôm quảng canh hiện có trên cơ sở nâng cấp hệ thống thủy lợi, áp dụng rộng rãi công nghệ nuôi tiên tiến.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển dịch vụ thủy sản, trong đó chú trọng sản xuất con giống tại chỗ.

- Phát triển các hình thức và phương thức nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái cụ thể của từng địa phương theo hướng tạo sản phẩm

sạch; Ứng dụng và đổi mới công nghệ nuôi phù hợp theo phương thức nuôi công nghiệp tạo sản phẩm hàng hoá lớn đủ sức cạnh tranh.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn thiện tại các vùng nuôi tôm tập trung, để hướng tới sản xuất tôm nuôi theo thực hành NTTS tốt VietGAP, để tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Phát triển NTTS đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

c. Mục tiêu phát triển nuôi trồng thủy sản

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất: 8,5% - 10%/năm.

- Sản lượng nuôi trồng đến năm 2015: 1.700 tấn.

- Sản lượng nuôi trồng đến năm 2015: 78,6 tỷ đồng.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NTTS HUYỆN TUY PHƯỚC

3.2.1. Hoàn thiện và thực hiện quy hoạch phát triển NTTS

Quy hoạch phát triển NTTS phải đặt trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch tổng thể của toàn ngành; Quy hoạch phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, địa phương; đảm bảo cân đối giữa sản xuất nguyên liệu và chế biến, giữa khai thác thủy sản và NTTS, giữa tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Quy hoạch phát triển NTTS phải gắn liền với đời sống dân cư ven đầm, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tái tạo nguồn lợi thủy sản, giữ gìn môi trường sinh thái, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai. Đồng thời phải phù hợp với năng lực của chủ đầu tư về tài chính và khả năng thu hút đầu tư. Trong những năm tới, cần chú trọng quy hoạch phát triển một số vùng nuôi trọng điểm như sau:

Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi tôm tập trung canh tác theo phương thức TC, BTC, thực hiện quy trình nuôi VietGAP có năng suất cao, ổn định. Huyện Tuy Phước có vùng nuôi xã Phước Thắng (Đông Điền - 24,3ha) , xã Phước Thuận (Quảng Vân - 19 ha), xã Phước Sơn (Dương Thiện -19,6 ha), xã Phước Thắng (Đông Điền

- 31ha), xã Phước Hòa (Kim Đông - 27 ha) gồm các hạng mục cơ bản: Hệ thống kênh mương lấy nước đầu vào, kênh mương thoát nước đầu ra; ao chứa, lắng xử lý nước đầu vào, ao chứa, lắng xử lý bùn thải, nước đầu ra. Đường giao thông quanh vùng nuôi đạt tiêu chuẩn bê tông hoá. Xây dựng trạm hạ thế, đường dẫn điện trung tâm.

Quy hoạch cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá chuyên canh hồ Bàu Bung, xã Phước An, huyện Tuy Phước, quy mô 120 ha, bao gồm: Hệ thống kênh mương cấp, thoát nước và hệ thống ao nuôi.

Quy hoạch phát triển một số cơ sở sản xuất giống thủy sản nhằm tạo ra những giống tốt và phù hợp với môi trường thả nuôi trên địa bàn huyện, đồng thời tạo sự chủ động về con giống cho các cơ sở nuôi.

Việc phát triển NTTS đi đôi với du lịch sinh thái đang là hướng ưu tiên phát triển trong thời gian đến, để khai thác hiệu quả diện tích NTTS, điều kiện khí hậu, cảnh quan môi trường.

Thực hiện công bố công khai các quy hoạch nuôi trồng thủy sản, đồng thời kiểm tra thực hiện quy hoạch và có biện pháp xử lý đối với các trường hợp nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch.

3.2.2. Hoàn thiện công tác tổ chức sản xuất

Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ ao nuôi cho đến thị trường tiêu thụ; Tăng tỷ trọng trang trại gia đình, hợp tác xã nhằm nâng cao năng suất nuôi trồng trên một đơn vị diện tích; Cùng với sự đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, cần thay đổi cơ cấu sản phẩm nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng các loài thủy sản có năng suất cao, hiệu quả nuôi cao như: tôm sú, tôm thẻ chân trắng và cá nước ngọt; Thay đổi các hình thức nuôi trồng truyền thống kém hiệu quả sang hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tổ chức lại cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, phân tán theo hình thức quản lý có sự tham gia của cộng đồng, trong đó chú trọng các mô hình hợp tác, các hội, hiệp hội ngành nghề nhằm tăng cường giúp đỡ nhau

trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và chung tay bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững NTTS.

3.2.3. Đẩy mạnh chuyển giao ứng dụng tiến bộ KHCN

- Nhập các công nghệ nuôi, sản xuất giống sạch bệnh, giống mới có giá trị kinh tế cao, nâng cao giá trị kinh tế và làm phong phú đối tượng con giống, giúp cho NTTS luôn phát triển mạnh và bớt rủi ro.

- Kết hợp chặt chẽ với Trung tâm khuyến ngư tỉnh để tiếp nhận các công nghệ sinh sản giống, các quy trình nuôi các hình thức nuôi mới và bảo quản sản phẩm... đã nghiên cứu thành công trong thời gian gần đây.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho lao động về các phương pháp tổ chức sản xuất, quản lý dựa trên cơ sở cộng đồng, đặc biệt đúc kết kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình nuôi hiệu quả trong cộng đồng.

- Tăng ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác chuyển giao KHCN; Tập trung xây dựng các điểm khảo nghiệm, thử nghiệm, trình diễn để tuyển chọn các con giống có năng suất cao, phù hợp với từng vùng sinh thái.

3.2.4. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho NTTS

Tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng theo hướng sản xuất hàng hóa, đặc biệt hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS, đồng thời phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái; Xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ theo từng yêu cầu của các mô hình tôm - lúa, cá - tôm nước ngọt và chuyên canh thủy sản. Đặc biệt là tiếp tục đầu tư xây dựng, mở rộng hệ thống công trình thủy lợi cấp nước ngọt phục vụ NTTS vùng trên đê Đông nhằm tăng hiệu quả sản xuất những đối tượng thủy sản nước lợ, góp phần giảm thiểu thiệt hại trong điều kiện thời tiết nắng nóng, độ mặn tăng cao.

3.2.5. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tiến hành điều tra, khảo sát hiện trạng, đặc điểm nguồn lao động trong NTTS. Từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phục vụ cho chiến lược phát triển ngành NTTS trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài.

Đối với lực lượng lao động trực tiếp sản xuất: Ngoài hiểu biết về kỹ thuật nuôi trồng cần tổ chức các lớp học về pháp luật và đào tạo hướng nghiệp cho người dân, tạo mọi điều kiện cho người dân vừa tham gia khai thác tốt tiềm năng nguồn lợi thủy sản vừa bảo vệ và phát triển môi trường.

Đối với lực lượng làm công tác dịch vụ hỗ trợ sản xuất: Hoàn chỉnh bộ máy quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản đến xã, hợp tác xã. Song song với đào tạo cần có chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài, nhất là các chuyên gia đầu ngành.

3.2.6. Huy động vốn cho phát triển NTTS

Vốn là yếu tố đầu vào được trực tiếp sử dụng vào quá trình sản xuất. Trong phát triển NTTS, cần huy động nhiều nguồn vốn khác nhau, từ nhiều thành phần kinh tế khác nhau và sử dụng vốn đúng mục đích, mang lại hiệu quả nhất.

- Vốn cá nhân, hộ gia đình: để đầu tư xây dựng các ao nuôi; hệ thống cấp, thải nước từ kênh mương cấp, thoát nước cấp II; mua giống, thức ăn, thuốc, hóa chất phòng trừ dịch bệnh và xử lý môi trường ao nuôi. Để huy động tốt nguồn vốn này cần phải tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính một cách gọn nhẹ, cần có định hướng cho các doanh nghiệp, các hộ dân đầu tư phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thị trường. Nhà nước cần có chính sách miễn giảm thuế, hỗ trợ vốn, chính sách đất đai,.... phù hợp để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- Nguồn vốn tín dụng nhà nước: là nguồn vốn hỗ trợ cho sản xuất và xuất khẩu với các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất

sau đầu tư và bảo hành tín dụng đầu tư, cần thu hút ngày càng cao nguồn vốn đầu tư này vào khu vực phát triển NTTS, phục vụ trực tiếp cho quá trình nuôi như: xây dựng, cải tạo ao nuôi, máy móc thiết bị nuôi, giống, thức ăn.

- Nguồn vốn ngân sách huyện cần phải sử dụng triệt để tiết kiệm và hiệu quả để đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đồng thời cải cách cơ cấu chi ngân sách huyện theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng cường chi cho đầu tư phát triển, đào tạo nguồn nhân lực.

- Tranh thủ nguồn vốn của tỉnh và Trung ương (kể cả vốn vay, vốn viện trợ của chính phủ các nước, vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế) để phát triển NTTS, nhất là đầu tư vào cơ sở hạ tầng thông qua các trương trình, dự án quốc gia.

- Huy động vốn từ các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu hàng thủy hải sản, nhằm tạo mối liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất và nhà chế biến.

3.2.7. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản

- Ưu tiên tập trung vào xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển các thị trường trọng điểm, gắn với việc xây dựng và quảng bá thương hiệu cho sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục nghiên cứu học tập kinh nghiệm các nước, các địa phương khác để đề xuất cơ chế huy động nguồn lực về tài chính và nhân lực phục vụ cho phát triển thị trường.

- Khôi phục, mở rộng, chiếm lĩnh thị trường trong tỉnh: Hỗ trợ các đơn vị mở các đại lý tiêu thụ; Chú ý đến thị trường tại chỗ như các nhà hàng, khách sạn phục vụ khách du lịch... Mở rộng thị trường ra các tỉnh bạn.

- Hình thành trung tâm, chợ đầu mối tạo địa điểm ổn định và điều kiện cho các tổ chức và cá nhân chuyên tổ chức hoạt động thu mua, tiêu thụ sản phẩm thủy sản cho nông dân.

3.2.8. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và thực hiện các chính sách hỗ trợ NTTS

a. Công tác khuyến ngư

Cần củng cố hệ thống cán bộ làm công tác khuyến ngư từ huyện đến xã, thị trấn. Tổ chức đào tạo để nâng cao kiến thức chuyên môn, trình độ kỹ thuật cho cán bộ và cho người dân hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản đáp ứng yêu cầu phát triển. Đổi mới phương pháp tập huấn đảm bảo thiết thực, hiệu quả, sâu sát với bà con nông dân. Hình thành các hội nghề các ở các xã trọng điểm về nuôi trồng thủy sản.

b. Công tác quản lý chất lượng sản phẩm NTTS

Đối với con giống: kiểm tra, kiểm soát chất lượng đàn bố mẹ, chất lượng con giống thủy sản thông qua kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, quy trình sản xuất.

Đối với sản xuất, kinh doanh vật tư phục vụ NTTS: kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh; việc sản xuất, kinh doanh thức ăn, thuốc phòng trừ dịch bệnh thủy sản, hoá chất, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường ao nuôi, chế phẩm sinh học trong danh mục được phép lưu hành.

Đối với nuôi thương phẩm: kiểm tra điều kiện sản xuất đạt an toàn sinh học; việc sử dụng thức ăn, hoá chất, thuốc phòng bệnh thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường ao nuôi chế phẩm sinh học trong danh mục được phép lưu hành theo quy định; lấy mẫu sản phẩm kiểm tra dư lượng.

c. Quản lý môi trường vùng nuôi

Để quản lý tốt môi trường vùng nuôi đòi hỏi nhận thức cộng đồng được nâng cao, và các công trình ao nuôi phải được phát triển đầy đủ, không thể tùy tiện như hiện nay. Việc hình thành các dự án nâng cấp các vùng nuôi tôm TC, BTC là cần thiết; Xây dựng Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nuôi tôm sau mỗi vụ đối với vùng nuôi tôm trên đê.

d. Về cơ chế, chính sách

- Chính sách về sử dụng đất, mặt nước cho NTTS: Cần xây dựng chính sách về giao đất, mặt nước lâu dài để tạo kiện điều cho người được giao đất yên tâm đầu tư cho sản xuất. Ưu tiên giao hoặc cho thuê đất, mặt nước cho tổ chức, cá nhân tại những vùng đã được quy hoạch. Rà soát tình hình sử dụng đất, mặt nước, tình hình giao, cho thuê đất, mặt nước để điều chỉnh quy hoạch tại những vùng có tiềm năng đưa vào sản xuất NTTS.

- Chính sách đầu tư: Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đầu tư (về lãi suất, về thuế...) cho các thành phần kinh tế trong, ngoài nước tham gia đầu tư vào lĩnh vực NTTS. Xây dựng chính sách đầu tư ưu tiên, trọng điểm về cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm theo Quy phạm VietGAP.

- Chính sách hỗ trợ phát triển NTTS: Nguồn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước tập trung vào công tác phòng, chống dịch bệnh; hỗ trợ các hộ nuôi khi gặp thiên tai; ứng dụng công nghệ mới, xây dựng các mô hình nuôi có hiệu quả kinh tế cao, đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực NTTS.

KẾT LUẬN

Hiện nay NTTS được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. NTTS có vai trò quan trọng không chỉ đối với việc gia tăng sản lượng thủy sản, mang lại nguồn thu cho huyện, cải thiện đời sống mà còn giúp tái tạo và bảo vệ môi trường sinh thái. Mặt khác, phát triển NTTS còn là nền tảng để thúc đẩy các ngành công nghiệp chế biến thủy sản phát triển rộng khắp với nhiều hình thức và tính chất khác nhau.

Mục đích nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng NTTS trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, từ đó đưa ra các định hướng và một số giải pháp chủ yếu nhằm góp phần phát triển ngành NTTS trên địa bàn huyện.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiện nay việc phát triển NTTS trên địa bàn huyện Tuy Phước còn mang tính tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của bản thân người nuôi, chưa được quy hoạch mang tính chiến lược lâu dài, bền vững.

Nghiên cứu cũng đã nêu ra được các yếu tố kinh tế và phi kinh tế ảnh hưởng đến phát triển NTTS như: điều kiện tự nhiên, lao động, vốn, thức ăn, con giống, cơ sở hạ tầng, trình độ kỹ thuật, công tác quản lý của địa phương và các chính sách liên quan lĩnh vực NTTS...

Qua quá trình nghiên cứu, phân tích thực trạng ngành NTTS của huyện Tuy Phước, Luận văn đã đề xuất một số giải pháp đối với các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp và các hộ dân trực tiếp tham gia sản xuất trong lĩnh vực NTTS, nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển NTTS theo hướng nâng cao giá trị sản xuất, cải thiện đời sống người dân và bảo vệ môi trường.

KIẾN NGHỊ

- Do ngân sách huyện còn hạn chế, không đủ để cân đối đầu tư cho phát triển NTTS, nhất là đối với đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ các vùng nuôi tập trung. Kiến nghị với tỉnh, Trung ương cần có chính sách hỗ trợ vốn đầu tư thông qua các chương trình, dự án, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi; Xây dựng trung tâm giống đạt chất lượng và tiếp tục hỗ trợ đối với các đơn vị sản xuất giống tùy theo quy mô giống sản xuất; Có chính sách hỗ trợ tín dụng cho trang trại và các hộ gia đình; có chính sách cụ thể để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động NTTS và chế biến thủy sản; Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tạo thị trường đầu ra ổn định về sản lượng cũng như giá cả cho người NTTS.

- Đối với các cơ sở, hộ NTTS cần thực hiện đúng đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Cần chủ động học tập nâng cao kiến thức quản lý, trình độ kỹ thuật trong sản xuất, trong việc tìm hiểu nhu cầu thị trường và tiếp cận khoa học kỹ thuật mới; Thực hiện nghiêm túc các quy trình nuôi trồng và các yêu cầu kỹ thuật trong NTTS, hạn chế sử dụng các hoá chất, thuốc và thức ăn có hàm lượng các chất vượt quá giới hạn cho phép, cần xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài nhằm hạn chế ô nhiễm nguồn nước làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất.